

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 /2022/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 19 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Nam Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 267/TTr-SKH&ĐT ngày 29/7/2022 và Báo cáo thẩm định số 967/BC- ngày 29/7/2022 của Sở Tư pháp về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Nam Định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Nam Định và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Đình Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Nam Định

(Kèm theo Quyết định số: 28 /2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ nhân đạo trên địa bàn tỉnh Nam Định, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.

2. Những nội dung không quy định tại Quy chế này thực hiện theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức nước ngoài dành cho Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Các trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này:

a) Các khoản viện trợ không hoàn lại của các cơ quan, tổ chức nước ngoài mà việc tiếp nhận phải được ký kết chính thức theo quy định của Luật Điều ước quốc tế và các khoản viện trợ không hoàn lại trong các thỏa thuận về vốn ODA phải được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Các khoản quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức không vì mục đích hỗ trợ nhân đạo, từ thiện;

c) Các khoản tài trợ theo các hình thức thỏa thuận hợp tác, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng chuyển giao công nghệ có phát sinh lợi nhuận để phân chia;

d) Các cá nhân tiếp nhận tài trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học thực hiện theo Luật Khoa học công nghệ năm 2013;

đ) Viện trợ quốc tế khẩn cấp của Chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, cá nhân nước ngoài để cứu trợ được phê duyệt và thực

hiện trong thời gian 03 tháng kể từ khi xảy ra thiên tai và viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai được phê duyệt và thực hiện trong thời gian 09 tháng kể từ khi thiên tai xảy ra.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Quy chế này.

2. Bên cung cấp viện trợ là các tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Bên tiếp nhận viện trợ là các cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Trong Quy chế này, các thuật ngữ được hiểu theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Đối với thuật ngữ “Cơ quan chủ quản” được hiểu là Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

Điều 4. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

1. Quản lý và sử dụng viện trợ phải tuân thủ pháp luật Việt Nam. Các khoản viện trợ chỉ được tiếp nhận, thực hiện, sử dụng khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nguồn tiền viện trợ phải là nguồn tiền, tài sản hợp pháp.

2. Không tiếp nhận những hàng hóa (kể cả vật tư, thiết bị) thuộc danh mục các mặt hàng cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm toàn diện trong quản lý và sử dụng hiệu quả khoản viện trợ.

4. Dòng tiền tiếp nhận và chi ra cho khoản viện trợ phải được thực hiện thông qua tài khoản tiếp nhận viện trợ, đảm bảo tính công khai, minh bạch, được báo cáo đầy đủ theo quy định của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

5. Viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước phải được dự toán, hạch toán, quyết toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước.

6. Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, Chủ khoản viện trợ được phép tự quản lý và chịu trách nhiệm về mục đích sử dụng viện trợ, kết quả sử dụng viện trợ, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và cam kết với các nhà tài trợ. Chủ khoản viện trợ định kỳ báo cáo Cơ quan chủ quản để tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp chung.

7. Sau 06 tháng kể từ ngày khoản viện trợ được phê duyệt, trường hợp khoản viện trợ vẫn chưa triển khai mà không có lý do chính đáng, cấp có thẩm quyền phê duyệt được thu hồi quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ đã ban hành. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về việc thu hồi quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

Điều 5. Hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ

1. Sử dụng viện trợ để phục vụ mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, trốn thuế, xâm hại đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm hại đạo đức xã hội, thuần phong, mỹ tục và bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Sử dụng viện trợ để tìm kiếm lợi nhuận phân chia, tư lợi cá nhân, không vì mục đích nhân đạo, phát triển kinh tế xã hội, không vì lợi ích cộng đồng.

3. Các hành vi tham nhũng, gây thất thoát, lãng phí trong quản lý và sử dụng viện trợ.

Chương II

CÔNG TÁC VẬN ĐỘNG, ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 6. Vận động, đàm phán, ký kết viện trợ

1. Công tác vận động và tiếp nhận các khoản viện trợ phải phù hợp với các quy định pháp luật Việt Nam và phù hợp với định hướng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội cụ thể của tỉnh trong từng giai đoạn và nhu cầu, ưu tiên của từng ngành, từng địa phương trong tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức, địa phương trong tỉnh căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, lĩnh vực quản lý được giao, chủ trì hoặc phối hợp trong việc tăng cường kết nối, vận động, đàm phán, ký kết khoản viện trợ đảm bảo các yêu cầu như sau:

a) Khi các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài đến tỉnh khảo sát, làm việc liên quan đến khoản viện trợ do cơ quan, tổ chức, địa phương trong tỉnh đề xuất phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh). Tùy từng trường hợp cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản chỉ đạo nếu thấy cần thiết. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân liên hệ trực tiếp với Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến khoản viện trợ chưa có địa chỉ cụ thể, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu, đề xuất văn bản của UBND tỉnh ủy quyền hoặc giao cho một cơ quan, đơn vị đầu mối của tỉnh thực hiện các thủ tục liên quan đến khoản viện trợ theo quy định;

b) Việc cung cấp tài liệu cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải đảm bảo theo đúng quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước. Không cung cấp các thông tin không liên quan đến việc chuẩn bị và thực hiện các khoản viện trợ, không cung cấp các thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước. Trường hợp cần thiết có thể tham khảo ý kiến của cơ quan chuyên môn hoặc cấp có thẩm quyền;

c) Các cơ quan, tổ chức đoàn thể, địa phương trong tỉnh sau khi kết thúc làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng UBND tỉnh), đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan về các nội dung thông tin, tài liệu đã được hai bên trao đổi và thống nhất liên quan đến khoản viện trợ.

3. Các cơ quan, đơn vị sau đây chỉ được tiến hành ký kết Biên bản ghi nhớ, Biên bản thỏa thuận với đại diện bên cung cấp viện trợ liên quan đến việc triển khai khoản viện trợ sau khi được sự cho phép của Ủy ban nhân dân tỉnh:

- a) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- c) Cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp;
- d) Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn khu vực ven biển.

Trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ yêu cầu ký kết trực tiếp với đơn vị trực thuộc thì cơ quan chủ quản của đơn vị đó phải có văn bản đồng ý hoặc ủy quyền ký kết cho đơn vị của mình.

Điều 7. Lập, thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ

1. Lập hồ sơ khoản viện trợ

a) Bên tiếp nhận viện trợ, chủ khoản viện trợ phối hợp với bên cung cấp viện trợ xây dựng hồ sơ chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật; văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ; lập hồ sơ khoản viện trợ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan hướng dẫn Bên tiếp nhận viện trợ chuẩn bị lập hồ sơ khoản viện trợ, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

2. Thẩm định khoản viện trợ

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì thẩm định đối với khoản viện trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật. Đối với các khoản viện trợ khác không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư làm cơ quan đầu mối, phối hợp với các cơ quan liên

quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tham gia ý kiến khi có yêu cầu của người đứng đầu cơ quan chủ quản.

Trình tự, thủ tục thẩm định theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Phê duyệt khoản viện trợ

Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt khoản viện trợ trên cơ sở Báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Nội dung quyết định phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

4. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các khoản viện trợ trong quá trình thực hiện

Việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung nội dung khoản viện trợ trong quá trình thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP, cụ thể:

a) Trường hợp các nội dung điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP thì Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các thủ tục gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

b) Đối với nội dung điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ và chủ trì thẩm định các nội dung điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dẫn đến thay đổi các nội dung trong Quyết định phê duyệt khoản viện trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương III **QUẢN LÝ THỰC HIỆN VIỆN TRỢ**

Điều 8. Tổ chức quản lý chương trình, dự án

Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện chương trình, dự án, năng lực tổ chức quản lý chương trình, dự án, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án sau:

1. Sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực quản lý và thực hiện dự án đối với dự án quy mô dưới 200.000 USD (hai trăm nghìn đô la Mỹ).

2. Sử dụng Ban quản lý đang hoạt động để quản lý chương trình, dự án mới.

3. Thành lập Ban quản lý riêng cho từng chương trình, dự án.

Điều 9. Trách nhiệm của Chủ khoản viện trợ

1. Trên cơ sở quyết định tiếp nhận viện trợ của UBND tỉnh, chủ khoản viện trợ tổ chức bộ máy quản lý chương trình, dự án và thực hiện quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Trường hợp thành lập Ban Quản lý dự án đại diện cho chủ khoản viện trợ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong khuôn khổ dự án quy định tại Điều 15 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ 06 tháng (chậm nhất vào ngày 05/7) và báo cáo hằng năm (chậm nhất vào ngày 05/01 của năm tiếp theo) cho UBND tỉnh, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan để theo dõi. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và các cơ quan về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo trong phạm vi quản lý.

4. Sau khi kết thúc dự án, chủ khoản viện trợ tổ chức đánh giá, tiến hành các thủ tục nghiệm thu, bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng để khai thác sử dụng và gửi báo cáo kết thúc dự án đến UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện.

Chương IV QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VIỆN TRỢ

Điều 10. Quản lý vốn đối ứng

1. Các chương trình, dự án được bố trí vốn đối ứng: Đối với dự án viện trợ mà Bên cung cấp viện trợ có yêu cầu bố trí vốn đối ứng, Bên tiếp nhận viện trợ đề xuất cụ thể nguồn vốn đối ứng trong hồ sơ dự án, UBND tỉnh phê duyệt chương trình, dự án có quy định cụ thể về bố trí vốn đối ứng hoặc có văn bản đồng ý bố trí vốn đối ứng cho các chương trình, dự án khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nguồn vốn đối ứng: Ngân sách nhà nước (Ngân sách tỉnh, huyện) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 11. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ

1. Đối với khoản viện trợ mà bên tiếp nhận là cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động thì lập kế hoạch vốn chuẩn bị khoản viện trợ, gửi Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp bên tiếp nhận không phải cơ quan, đơn vị được ngân sách

nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động thì tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ.

2. Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước (địa phương), chủ khoản viện trợ tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ.

3. Trường hợp Bên cung cấp viện trợ cung cấp hỗ trợ tài chính để chuẩn bị chương trình, dự án, chủ khoản viện trợ đưa nguồn vốn chuẩn bị vào tổng vốn chung của khoản viện trợ.

Điều 12. Tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa và dịch vụ

Việc tiếp nhận viện trợ bằng hàng hoá và dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Làm đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

2. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan hướng dẫn Bên tiếp nhận lập hồ sơ khoản viện trợ; thẩm định văn kiện, chương trình, dự án, khoản viện trợ; thẩm định khả năng đóng góp vốn đối ứng từ nguồn vốn đầu tư công ngân sách tỉnh; tác động về kinh tế - xã hội sau khi kết thúc chương trình, dự án và hiệu quả sử dụng khoản viện trợ phi dự án.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan cân đối bố trí vốn đầu tư công trong trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách tỉnh cho các khoản viện trợ có nhu cầu sử dụng vốn đối ứng là vốn đầu tư công đã được phê duyệt theo quy định pháp luật về đầu tư công.

4. Tổng hợp các danh mục đã được phê duyệt và báo cáo định kỳ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý và sử dụng viện trợ.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giúp UBND tỉnh kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

2. Thẩm tra, xem xét nội dung hồ sơ khoản viện trợ và báo cáo kết quả thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời trình phê duyệt, đề xuất, kiến nghị đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện dự án, việc chấp hành các quy định hiện hành về quản lý dự án. Cung cấp, chia sẻ thông tin về tình hình hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

4. Phối hợp với Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Nam Định trong việc xúc tiến, củng cố và tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác gắn với tổ chức vận động các khoản viện trợ theo nhu cầu phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn;

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công an tỉnh

1. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ khoản viện trợ; thẩm định tư cách pháp nhân của Bên cung cấp viện trợ, Bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ và khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của chủ khoản viện trợ đối với trường hợp Bên tiếp nhận (hoặc chủ khoản viện trợ) là doanh nghiệp xã hội tiếp nhận viện trợ để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường và các đối tượng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; hiệu quả, tác động về an ninh, trật tự xã hội sau khi kết thúc.

2. Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, tổ chức trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

3. Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh những vấn đề về đảm bảo an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội trong quá trình tiếp nhận và thực hiện viện trợ nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

4. Đảm bảo tất cả các chương trình, dự án viện trợ của nước ngoài đều phải có ý kiến thẩm định về mặt an ninh, đặc biệt là các chương trình, dự án có nguồn tài trợ từ những cơ quan, tổ chức nước ngoài có dấu hiệu phức tạp liên quan đến an ninh quốc gia.

5. Phối hợp với các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ đảm bảo an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính

1. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ khoản viện trợ; thẩm định khả năng đóng góp vốn đối ứng (nguồn vốn chi thường xuyên ngân sách tỉnh, chi thường xuyên của đơn vị tiếp nhận tài trợ); các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân

sách nhà nước; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ:

a) Đối với khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện quản lý thu, chi ngân sách nhà nước đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quản lý tài chính quy định tại Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06/4/2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

b) Đối với khoản viện trợ do Bên cung cấp viện trợ trực tiếp quản lý, thực hiện: Trường hợp Bên cung cấp viện trợ bàn giao quyền sở hữu đối với các tài sản, trang thiết bị của chương trình, dự án cho chủ dự án, Sở Tài chính hướng dẫn Chủ dự án thực hiện việc xác lập sở hữu tài sản theo quy định hiện hành.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quản lý vốn đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương (nguồn vốn chi thường xuyên) thực hiện chương trình dự án; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối nguồn chi thường xuyên ngân sách tỉnh đề xuất phân bổ vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách nhà nước hằng năm cho các khoản viện trợ đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ

1. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan liên quan thẩm định và góp ý kiến về việc tiếp nhận các khoản viện trợ có nội dung thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Sở Nội vụ.

2. Hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh thực hiện đúng đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Xây dựng

1. Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với dự án có cấu phần xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Hướng dẫn chủ khoản viện trợ (chủ dự án) thực hiện thủ tục về đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan liên quan

1. Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ: Thẩm định tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án, mục đích tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển của

ngành, lĩnh vực quản lý; đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án. Khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc; những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Bên tiếp nhận viện trợ và khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của chủ khoản viện trợ đối với trường hợp Bên tiếp nhận (hoặc chủ khoản viện trợ) là các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động.

2. Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị trực thuộc tiếp nhận và sử dụng viện trợ đúng các quy định về quản lý viện trợ của Chính phủ và của tỉnh.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ: theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Quy chế này.

2. Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị trực thuộc tiếp nhận và sử dụng viện trợ đúng các quy định về quản lý viện trợ của Chính phủ và của tỉnh. Phối hợp với cơ quan liên quan, tạo điều kiện cho bên cung cấp viện trợ, bên tiếp nhận viện trợ khảo sát, lập chương trình, dự án viện trợ triển khai trên địa bàn.

3. Giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch là đầu mối trong việc quản lý sử dụng các khoản viện trợ trên địa bàn huyện, thành phố với nhiệm vụ tham mưu ý kiến trong việc khảo sát, lập, thẩm định, tổng hợp các khoản vốn đối ứng, theo dõi và báo cáo tình hình tiếp nhận các khoản viện trợ trên địa bàn.

Điều 21. Chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ

1. Chế độ báo cáo về tình hình giải ngân, quản lý, sử dụng viện trợ và kết quả vận động viện trợ; tình hình thực hiện, giám sát, đánh giá các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, định kỳ hằng năm (trước ngày 10/01 của năm tiếp theo) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình giải ngân, quản lý, sử dụng viện trợ và kết quả vận động viện trợ; tình hình thực hiện, giám sát, đánh giá các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

b) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo về tình hình giải ngân, quản lý, sử dụng viện trợ và kết quả vận động viện trợ; tình hình thực hiện, giám sát, đánh giá các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý theo định kỳ hằng năm (trước ngày 08/01 của năm tiếp theo) và đột xuất.

2. Kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư của tỉnh; hướng dẫn thực hiện giám sát, đánh giá tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ theo quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư, Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn thi hành; chủ trì tổ chức kiểm tra giám sát dự án viện trợ có nhu cầu sử dụng vốn đối ứng là vốn đầu tư công theo quy định.

b) Sở Tài chính tổ chức kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương và viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương.

c) Công an tỉnh tổ chức giám sát thực hiện hoạt động viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh ngay từ bước đầu triển khai khoản viện trợ; tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ hằng năm; chủ động phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh với các hoạt động xâm hại đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội của các tổ chức, cá nhân trong quá trình quản lý và sử dụng các khoản viện trợ. Tiến hành xử lý theo thẩm quyền các dấu hiệu, hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong quá trình vận động, tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

d) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra giám sát đánh giá tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ hằng năm theo quy định. Việc xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá hằng năm đảm bảo không trùng dự án viện trợ (khoản viện trợ), nội dung kiểm tra giữa các cơ quan trong năm; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý những vấn đề liên quan, hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong quá trình vận động, tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý có trách nhiệm triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế, các cơ quan, tổ chức phản ánh bằng văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.